

Phụ lục X
CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG BÔNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo QĐ 326	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đề xuất của tỉnh
1	Đất nông nghiệp	120.921	118.928
1.1	Đất trồng lúa	4.342	5.029
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.956	3.475
1.2	Đất trồng cây lâu năm	16.524	16.525
1.3	Đất rừng phòng hộ	13.617	13.617
1.4	Đất rừng đặc dụng	31.038	31.038
1.5	Đất rừng sản xuất	28.786	28.786
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	24.254	24.254
2	Đất phi nông nghiệp	4.717	6.709
2.1	Đất quốc phòng	284	284
2.2	Đất an ninh	7	7
2.3	Đất khu công nghiệp		
2.4	Đất cụm công nghiệp	92	92
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	9	222
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	144	344
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	321	321
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	2.844	2.849
-	<i>Đất giao thông</i>	1.177	1.177
-	<i>Đất thủy lợi</i>	1.263	1.263
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	1	2
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	4	4
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	53	53
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	32	33
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	314	317
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	1	1
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia		
2.10	Đất cơ sở tôn giáo	6	6
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	123	158
2.12	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	13	13
2.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	12	12
2.14	Đất danh lam thắng cảnh		
2.15	Đất ở tại nông thôn	689	884
2.16	Đất ở tại đô thị	162	162
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16	16
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2	2
3	Đất chưa sử dụng	57	58
4	Đất đô thị	558	558